

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hoà được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Tân Hoà theo Quyết định số 3745/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt chuyển đổi Chi nhánh Cấp nước Tân Hoà thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV làm chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp. Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp. Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày báo cáo gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Năm	Thành viên, Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên, Phó Giám đốc
Ông Phan Mạnh Hiền	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

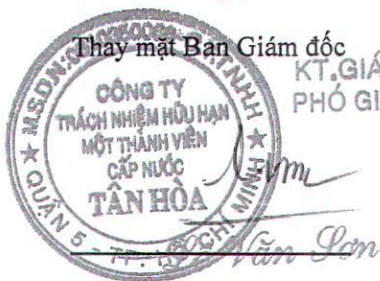
- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa
Số 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

chuyên tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2014

Số: 589./ 2014/BCKT.TC-AASC-DTNN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

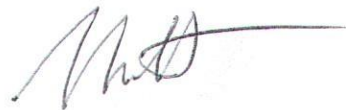
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1119-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

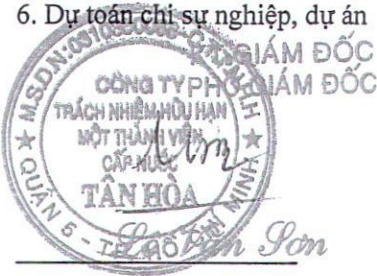
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.337.473.122	55.332.099.771
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.689.261.202	22.575.161.157
111	1. Tiền		5.689.261.202	14.458.494.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	8.116.666.700
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.061.484.666	15.151.061.708
131	1. Phải thu khách hàng	05	12.297.005.778	14.969.698.439
132	2. Trả trước cho người bán	06	274.163.376	112.850.000
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	07	1.490.315.512	68.513.269
140	IV. Hàng tồn kho	08	10.750.505.611	15.801.718.317
141	1. Hàng tồn kho		10.750.505.611	15.881.507.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(79.788.756)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.836.221.643	1.804.158.589
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.089.110.000	1.485.780.000
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		80.260.573	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	09	666.851.070	318.378.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.540.084.740	2.616.772.859
220	II. Tài sản cố định		2.683.675.940	2.461.791.042
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.582.739.862	2.191.151.107
222	- Nguyên giá		9.845.587.437	10.084.033.007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.262.847.575)	(7.892.881.900)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	100.936.078	153.597.550
228	- Nguyên giá		279.116.000	302.650.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(178.179.922)	(149.052.450)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	117.042.385
260	V. Tài sản dài hạn khác		856.408.800	154.981.817
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	856.408.800	154.981.817
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		62.877.557.862	57.948.872.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		22.939.925.968	18.022.437.781
310	I. Nợ ngắn hạn		22.909.337.048	18.022.437.781
312	2. Phải trả người bán	13	3.275.267.103	1.957.844.851
313	3. Người mua trả tiền trước	14	156.312.773	346.485.754
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	355.747.526	1.169.670.253
315	5. Phải trả người lao động		12.607.322.256	10.378.364.628
316	6. Chi phí phải trả		-	543.562.317
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	856.973.847	993.416.997
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.657.713.543	2.633.092.981
330	II. Nợ dài hạn		30.588.920	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		30.588.920	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.937.631.894	39.926.434.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	39.937.631.894	39.926.434.849
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.032.159.837	35.032.159.837
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.905.472.057	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	894.392.243
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	3.999.882.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		62.877.557.862	57.948.872.630

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết Mình	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- GBP		-	-
- USD		-	-
- JPY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



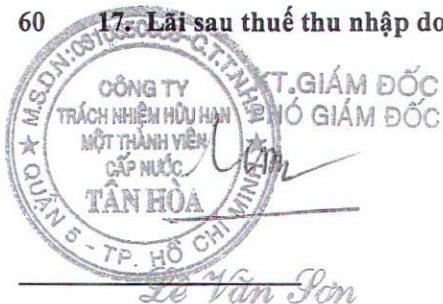
Nguyễn Thị Thanh Tuyên

Nguyễn Thị Thanh Tuyên
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	90.744.709.951	81.528.175.822
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ cung cấp		90.744.709.951	81.528.175.822
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	77.572.108.288	71.707.824.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		13.172.601.663	9.820.351.240
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.617.628.565	2.712.386.667
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.947.743.507	7.237.086.510
30	10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh		6.842.486.721	5.295.651.397
31	11. Thu nhập khác	22	1.498.714.486	1.175.066.764
32	12. Chi phí khác	23	2.156.645.229	874.443.561
40	13. Lợi nhuận khác		(657.930.743)	300.623.203
50	14. Tổng lãi kế toán trước thuế		6.184.555.978	5.596.274.600
51	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.610.176.075	1.438.375.736
52	16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.574.379.903</u>	<u>4.157.898.864</u>



Lê Văn Sơn

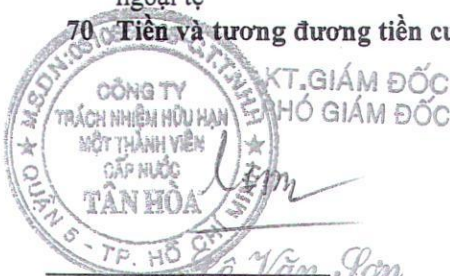
Tuyen

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lãi trước thuế		6.184.555.978	5.596.274.600
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	10,11	821.792.944	793.521.818
03	- Các khoản dự phòng		(79.788.756)	(66.306.980)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	22	(2.617.628.565)	(2.712.386.667)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.308.931.601	3.611.102.771
09	- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		660.843.988	(8.164.004.998)
10	- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho		5.131.001.462	(1.136.882.896)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		1.628.067.914	1.660.278.029
12	- (Tăng) chi phí trả trước		(1.304.756.983)	(1.640.761.817)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.706.780.369)	(971.279.266)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.024.765.092)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.717.307.613	(10.666.313.269)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ dài hạn khác		(2.220.836.133)	(820.666.476)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		2.617.628.565	2.712.386.667
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.603.207.568)	1.891.720.191
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(34.951.723)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(34.951.723)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.885.899.955)	(8.809.544.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.575.161.157	31.384.705.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>11.689.261.202</u>	<u>22.575.161.157</u>



Nguyễn Thị Thanh Tuyên
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Tân Hòa theo Quyết định số 3745/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt chuyển đổi Chi nhánh Cấp nước Tân Hòa thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV làm chủ sở hữu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 0310350068 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép sửa đổi.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp. Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp. Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi ngày 06/06/2013 là 35.068.000.000 VND.

2. Chế độ và chính sách kế toán

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi vào thời điểm cuối năm căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 8 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Chính sách thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm nguồn vốn thực góp của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty được thực hiện theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày

11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp theo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	43.583.729	37.572.783
Tiền gửi ngân hàng	5.645.677.473	14.420.921.674
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6.000.000.000	8.116.666.700
	11.689.261.202	22.575.161.157

4. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là tiền gửi kỳ hạn dưới 1 năm tại các ngân hàng.

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về dịch vụ nước sạch	12.086.324.978	14.131.587.750
Công ty cổ phần Đại Lộc về nhượng vật tư	180.483.600	703.265.970
Công ty cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước về nhượng vật tư	30.197.200	-
Khác	-	134.844.719
	12.297.005.778	14.969.698.439

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Á	-	25.000.000
Viện Nghiên Cứu Phát Triển Nguồn Nhân Lực về xây dựng hệ thống mô tả công việc và trả lương	-	87.850.000
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn về bảo hiểm nhân thọ	64.800.000	-
Công ty cổ phần Hitek Solution về cung cấp và triển khai phần mềm nhân sự tiền lương	120.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Ngân Hàng Đông Á về tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp	60.000.000	-
Công ty cổ phần Đại Lộc về thi công di dời ống cái	20.000.000	-
Viễn Thông TP.Hồ Chí Minh	9.363.376	-
	274.163.376	112.850.000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cho mượn vật tư	-	18.056.344
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	296.176.480	30.904.200
Tiền lương phải thu từ hội đồng thành viên điều chỉnh theo kết luận của Chi cục Tài chính doanh nghiệp	11.686.699	19.552.725
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.115.166.668	-
Khác	1.136.436	-
Phải trả thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán thuế	66.149.229	-
	1.490.315.512	68.513.269

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.829.095.000	268.182
Nguyên liệu, vật liệu	8.864.199.000	15.603.684.200
Công cụ, dụng cụ	57.211.611	71.280.474
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	206.274.217
	<u>10.750.505.611</u>	<u>15.881.507.073</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(79.788.756)
Giá trị sau dự phòng hàng tồn kho	<u>10.750.505.611</u>	<u>15.801.718.317</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	317.758.259	188.378.589
Ký quỹ bảo lãnh tái lập mặt đường, vỉa hè trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	349.092.811	130.000.000
	<u>666.851.070</u>	<u>318.378.589</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	376.525.835	2.341.357.229	4.844.321.166	2.521.828.777	10.084.033.007
Số tăng trong năm	303.052.496	550.996.544	667.355.454	637.515.639	2.158.920.133
- Mua trong năm	303.052.496	550.996.544	667.355.454	637.515.639	2.158.920.133
Số giảm trong năm	206.180.750	500.751.467	-	1.690.433.486	2.397.365.703
- Thanh lý, nhượng bán	134.910.018	-	-	-	134.910.018
- Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (1)	71.270.732	500.751.467	-	1.690.433.486	2.262.455.685
Số dư cuối năm	473.397.581	2.391.602.306	5.511.676.620	1.468.910.930	9.845.587.437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	376.525.835	1.927.397.762	4.240.581.514	1.348.376.789	7.892.881.900
Số tăng trong năm	33.091.103	155.465.515	242.576.539	310.676.134	741.809.291
- Khấu hao trong năm	33.091.103	155.465.515	242.576.539	310.676.134	741.809.291
Số giảm trong năm	206.180.750	241.201.745	-	924.461.121	1.371.843.616
- Thanh lý, nhượng bán	134.910.018	-	-	-	134.910.018
- Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (1)	71.270.732	241.201.745	-	924.461.121	1.236.933.598
Số dư cuối năm	203.436.188	1.841.661.532	4.483.158.053	734.591.802	7.262.847.575
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	413.959.467	603.739.652	1.173.451.988	2.191.151.107
Tại ngày cuối năm	269.961.393	549.940.774	1.028.518.567	734.319.128	2.582.739.862

(1) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên. Theo đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định trong kỳ lần lượt là 2.262.455.685 VND và 1.236.933.598 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

11. Tài sản cố định vô hình

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013
	VND
<i>Phần mềm quản lý</i>	
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	302.650.000
Số tăng trong năm (mua mới)	61.916.000
Số giảm trong năm (điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC)	85.450.000
Số dư cuối kỳ	<u>279.116.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	149.052.450
Số khấu hao trong năm	79.983.653
Số giảm trong năm (điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC)	50.856.181
Số dư cuối năm	<u>178.179.922</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	153.597.550
Tại ngày cuối năm	<u>100.936.078</u>

12. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.089.110.000	1.485.780.000
<i>Cước internet</i>	3.510.000	3.780.000
<i>Phí bảo hiểm nhân thọ</i>	2.085.600.000	1.482.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	856.408.800	154.981.817
<i>Giá trị còn lại của tài sản điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	856.408.800	-
<i>Công cụ dụng cụ</i>	-	154.981.817

13. Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về mua vật tư	2.012.004.500	3.296.899
Công ty phần mềm Bravo	-	8.750.000
Công ty TNHH Bình Lập	-	2.504.865
Công ty Tin Học Bưu Điện	-	600.000
Bưu điện Trung tâm Chợ Lớn	-	447.451
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Sao Mai	29.150.000	16.500.000
Công ty TNHH Đạt Đức	-	167.589.492
Công ty TNHH Bình Tân	-	243.824.047
Công ty TNHH An Phát	-	243.256.804
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Nhật Tân	-	275.024.587
Công ty Cổ phần Đại Lộc	-	241.055.638
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Sài Gòn về gắn mới đồng hồ nước	111.560.980	303.049.410
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Tân Bình	-	296.155.035
Công ty TNHH TMDV XD Hương Quỳnh Châu về gắn mới đồng hồ nước, sửa chữa, di dời, bồi thường	942.398.265	153.549.923
Công ty Điện Thoại Đông Tp. HCM	-	2.240.700
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC về phí kiểm toán báo cáo tài chính	44.000.000	-
Cửa hàng VLXD Kim Phụng và cửa hàng VLXD Ánh Nga về mua vật tư	43.401.242	-
Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ Toàn Tâm về mua đường, sửa bồi dưỡng độc hại ca 3	42.747.400	-
Đảng Bộ Cơ Sở Công ty TNHH MTV Cấp Nước Tân Hòa	50.004.716	-
	3.275.267.103	1.957.844.851

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Liên Doanh Xây Dựng VIC về sửa chữa di dời đường ống nước	52.199.962	52.199.962
Công ty TNHH Đạt Đức về gắn mới đồng hồ nước	42.597.096	42.597.096
Công ty TNHH Lương Nguyễn	14.261.717	14.261.717
Công ty CP Lắp Máy Điện Nước & Xây Dựng	38.113.635	38.113.635
Bệnh Viện Thống Nhất	-	34.089.051
Công ty TNHH Đầu Tư NAKYCO	-	164.424.293
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công Trình Quận Tân Phú	7.195.363	-
Khác	1.945.000	800.000
	156.312.773	346.485.754

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	149.285.641	741.668.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.461.885	303.066.179
Thuế thu nhập cá nhân	-	124.935.655
	<u>355.747.526</u>	<u>1.169.670.253</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về tiền nước và tiền nước thất thoát thu hộ	174.101.465	208.363.170
Kinh phí công đoàn	-	77.543.699
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	231.123.000	183.201.200
Nhận ký quỹ, ký cược	302.500.000	160.000.000
Đội thi công xây lắp của công ty về chi phí lắp đặt đồng hồ nước	-	322.828.646
Phải trả thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán thuế năm 2013	149.249.382	-
Khác	-	41.480.282
	<u>856.973.847</u>	<u>993.416.997</u>

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	35.067.111.560	4.761.141.240	-	-	39.828.252.800
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	4.157.898.864	-	-	4.182.781.187
Phân phối lợi nhuận	-	(4.919.157.335)	894.392.243	-	(4.049.647.415)
Giảm vốn trong năm trước	(34.951.723)	-	-	-	(34.951.723)
Số dư cuối năm trước	35.032.159.837	3.999.882.769	894.392.243	-	39.926.434.849
Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	4.574.379.903	-	-	4.574.379.903
Phân phối lợi nhuận	-	(8.574.262.672)	(2.488.233)	4.013.568.047	(4.563.182.858)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(891.904.010)	891.904.010	-
Số dư cuối năm này	35.032.159.837	-	-	4.905.472.057	39.937.631.894

(i) Công ty điều chỉnh phân phối lợi nhuận theo yêu cầu của Nghị định 71/2013 ngày 11/7/2013 và Thông tư 220/2013 ngày 31/12/2013.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Dịch vụ nước sạch	85.421.922.932	77.505.017.352
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	3.790.403.443	3.427.939.887
Đóng mở nước	15.421.206	15.591.055
Khảo sát, thiết kế, thi công các công trình	1.516.962.370	579.627.528
	90.744.709.951	81.528.175.822

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Dịch vụ nước sạch	75.179.582.487	69.495.856.331
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	1.940.182.712	1.842.062.447
Khảo sát, thiết kế, thi công các công trình	452.343.089	369.905.804
	77.572.108.288	71.707.824.582

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.534.505.665	2.623.312.467
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	80.692.900	89.074.200
Chiết khấu thanh toán	2.430.000	-
	2.617.628.565	2.712.386.667

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lương & các khoản trích theo lương	4.382.389.813	4.688.027.629
Thuế môn bài, tiền thuê đất	3.387.000	3.397.000
Trợ cấp thôi việc	75.793.875	-
Tiền ăn giữa ca	179.003.700	172.806.500
Xăng xe cho cán bộ nhân viên	40.399.139	42.045.909
Đồng phục	155.068.000	292.190.500
Bảo hiểm nhân thọ	1.686.493.528	296.400.000
Thương phát hiện gian lận nước	-	99.529.290
Dịch vụ mua ngoài	265.241.935	159.892.500
Văn phòng phẩm, mực in	35.192.727	52.946.694
Điện thoại, cước internet, bưu phẩm	102.218.955	94.351.522
Tiếp khách	148.361.677	122.095.685
Đào tạo, hội nghị	350.696.038	295.243.181
Sửa chữa văn phòng, kho vật tư	52.175.621	32.385.373

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Quảng cáo	85.871.674	-
Kinh phí đảng	197.736.512	144.194.620
Bảng tiền khác	275.984.687	349.034.772
Chi phí không được trừ tính thuế thu nhập doanh nghiệp	245.000.617	55.710.588
Khám sức khoẻ	221.220.000	174.470.000
Phí kiểm toán	100.000.000	99.090.909
Tư vấn nghiên cứu xây dựng bảng hệ thống mô tả công việc và trả lương	251.000.000	-
Phục vụ văn phòng khác	94.508.009	63.273.838
	<u>8.947.743.507</u>	<u>7.237.086.510</u>
22. Thu nhập khác		
	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Kiểm định đồng hồ nước	4.909.086	4.090.905
Bán hồ sơ mời thầu	38.181.822	46.363.641
Thanh lý vật tư	1.254.670.374	819.868.900
Cung cấp họa đồ, công trình ngầm	8.210.400	35.581.200
Khác	192.742.804	269.162.118
	<u>1.498.714.486</u>	<u>1.175.066.764</u>
23. Chi phí khác		
	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Kiểm định đồng hồ nước	9.594.000	4.702.857
Hồ sơ mời thầu	15.850.000	12.450.000
Thanh lý vật tư	1.956.331.306	671.403.317
Khác	174.869.923	185.887.387
	<u>2.156.645.229</u>	<u>874.443.561</u>
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.184.555.978	5.596.274.600
Các khoản điều chỉnh tăng	256.148.322	57.699.052
<i>Chi phí không được trừ tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	256.148.322	57.699.052
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.440.704.300	5.653.973.652
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	<u>1.610.176.075</u>	<u>1.413.493.413</u>
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN theo kết quả kiểm tra của Chi cục Tài chính	-	24.882.323
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.610.176.075</u>	<u>1.438.375.736</u>

25. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	11.689.261.202	-	22.575.161.157	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.787.321.290	-	15.038.211.708	-
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	-	-
	45.476.582.492	-	37.613.372.865	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.132.240.950	2.951.261.848
Chi phí phải trả	-	543.562.317
	4.132.240.950	3.494.824.165

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đó được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và tương đương tiền	11.689.261.202	-	11.689.261.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.787.321.290	-	13.787.321.290
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	45.476.582.492	-	45.476.582.492
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	22.575.161.157	-	22.575.161.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.038.211.708	-	15.038.211.708
	37.613.372.865	-	37.613.372.865

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.132.240.950	30.588.920	4.162.829.870
	4.132.240.950	30.588.920	4.162.829.870
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.951.261.848	-	2.951.261.848
Chi phí phải trả	543.562.317	-	543.562.317
	3.494.824.165	-	3.494.824.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 01/01/2013 VND
Cung cấp dịch vụ nước sạch			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	85.437.344.138	77.505.017.352
Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	245.228.703	-
Thu nhập khác - Phí bảo vệ môi trường			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	113.775.456	181.303.649
Nhượng bán vật tư ngành nước			
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty con của Công ty mẹ	27.452.000	-
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con của Công ty mẹ	102.945.000	-
Quản lý và giám rò rỉ vùng 2			
Ban QLDA Giám Thất Thoát Nước TP.HCM	Công ty con của Công ty mẹ	972.780.407	-
Thuê ngoài gắn mới đồng hồ nước và TLMD gắn ĐHN			
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con của Công ty mẹ	121.059.510	1.311.392.156
Mua vật tư ngành nước			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	19.084.311.100	16.638.264.681

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	12.086.324.978	14.131.587.750
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty con của Công ty mẹ	30.197.200	-
Phải trả người bán			
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	2.012.004.500	3.296.899
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	174.101.465	208.363.170
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty con của Công ty mẹ	-	12.608.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con của Công ty mẹ	40.000.000	22.500.000

28. Thông tin so sánh

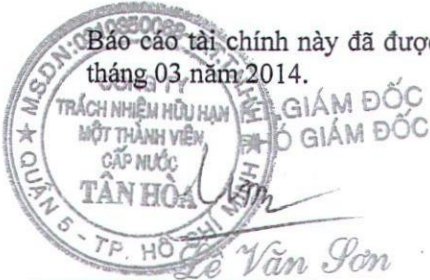
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (tiền thân là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán - AASC) kiểm toán.

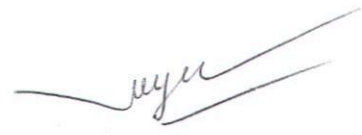
Số liệu đầu kỳ đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Chi cục Tài chính doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, chi tiết như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	138	68.513.269	48.960.544
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.169.670.253	1.144.787.930
Phải trả người lao động	315	10.378.364.628	10.358.811.903
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.999.882.769	4.024.765.092
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.438.375.736	1.413.493.413
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.157.898.864	4.182.781.187

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014.




Nguyễn Thị Thanh Tuyên
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

